



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT**  
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINH PHÚC**

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

**VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012*

Được kiểm toán bởi:  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT (NVT)**

## MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 – 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	6 – 28
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	6 – 7
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	8
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	9
<i>Thuyết minh báo cáo tài chính</i>	10 – 28



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần nước sạch Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC**

Công ty Cổ Phần Nước Sạch Vĩnh Phúc tiền thân là Xí nghiệp cấp nước Mê Linh thuộc Công ty cấp nước Vĩnh Phúc, Xí nghiệp cấp nước Mê Linh đổi thành Công ty cấp nước Mê Linh theo Quyết định số 2388/QĐ-UB ngày 15 tháng 11 năm 1996 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Theo Quyết định số 2163/QĐ-UB ngày 07 tháng 09 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh cho Công ty cấp nước Mê Linh và đổi tên Công ty cấp nước Mê Linh thành Công ty Cấp thoát nước và Môi trường số 2 Vĩnh Phúc. Từ ngày 10 tháng 03 năm 2011 Công ty Cấp thoát nước và Môi trường số 2 Vĩnh Phúc được chuyển đổi thành Công ty Nước sạch Vĩnh Phúc được thành lập theo Quyết định số 631/QĐ-UB ngày 10 tháng 03 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Công ty chính thức chuyển đổi từ Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500144719 ngày 24 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Vĩnh Phúc cấp và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 5 ngày 21/01/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Vĩnh Phúc cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý cung cấp nước;
- Sản xuất, kinh doanh nước sạch và nước tinh khiết;
- Quản lý, xử lý nước thải đô thị;
- Xây dựng công trình cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành nước;
- Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ khách sạn;
- Tư vấn thiết kế, giám sát thi công công trình cấp thoát nước;
- Lập tổng dự toán và dự toán công trình xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước;
- Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thẩm tra dự toán công trình cấp thoát nước;
- Tư vấn giám sát công trình giao thông, xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Thông công xây dựng công trình điện đến 35KV.

Vốn điều lệ của Công ty là:	109.630.000.000 VND
Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2012	109.630.933.598 VND
- Mệnh giá một cổ phần	10.000 VND
- Số cổ phần đã đăng ký mua	10.963.093

225  
 C  
 CH  
 KIẾ  
 HÃ  
 1/10

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINH PHÚC**

Số nhà 220, đường Trần Phú, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Công ty có trụ sở tại số nhà 220, Đường Trần Phú, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị:**

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm, miễn nhiệm</u>
1. Ông Ngô Trường Giang	Chủ tịch	Ngày bổ nhiệm 10/01/2014
2. Ông Dương Cảnh Ngạn	Chủ tịch	Ngày miễn nhiệm 10/01/2014
3. Ông Đinh Thế Kỳ	Ủy viên	Ngày bổ nhiệm 29/01/2013
4. Ông Bùi Tiến Dũng	Ủy viên	Ngày bổ nhiệm 19/01/2011
5. Bà Ngô Thị Vinh	Ủy viên	Ngày bổ nhiệm 29/01/2013
6. Ông Nguyễn Hồng Phú	Ủy viên	Ngày bổ nhiệm 10/01/2014

**Các thành viên của Ban Giám đốc:**

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm, miễn nhiệm</u>
1. Ông Ngô Trường Giang	Giám đốc	Ngày bổ nhiệm 06/11/2013
2. Ông Dương Cảnh Ngạn	Giám đốc	Ngày miễn nhiệm 05/11/2013
3. Ông Đinh Thế Kỳ	Phó Giám đốc	Ngày bổ nhiệm 01/09/2012

**Người đại diện pháp luật tại ngày lập báo cáo tài chính 31/12/2014:**

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
1. Ông Ngô Trường Giang	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt (NVT) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc được lập ngày 25 tháng 12 năm 2014, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả chưa được Công ty đối chiếu xác nhận đầy đủ. Cụ thể: Tổng số dư công nợ phải thu tại thời điểm 31/12/2012 là 41.878.048.020 đồng đã đối chiếu được 0% ; tổng công nợ phải thu tại thời điểm 01/01/2012 là 99.559.379.650 đồng đã đối chiếu được 0%. Tổng số công nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2012 là: 11.057.324.680 đồng và tổng số công nợ phải trả tại thời điểm 01/01/2012 là 13.090.413.354 đồng, công nợ đã đối chiếu được 0%.

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần cấp nước - Xây dựng Hạ Tầng Hà Vĩnh với tổng số tiền 5.500.000.000 đồng với tỷ lệ lợi ích là 61,11% được Công ty phản ánh là khoản đầu tư dài hạn khác (chi tiết tại thuyết minh số 14 “Đầu tư dài hạn khác”).

#### Trụ Sở Chính:

Số 187 đường Nguyễn Lương Bằng, P. Quang Trung, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội  
[T] (84-4) 3761 3399 [F] (84-4) 3761 5599 [W] www.ntva.vn [E] vpa@ntva.vn

#### Chi nhánh tại Hà Nội:

47 Vũ Trọng Phụng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

#### Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:

Tòa nhà Hoàng Anh Safomec- 7/1 Thành Thái, P. 13, Q. 10, TP. Hồ Chí Minh

#### Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:

K3/125, Tô Hiệu, P. Trại Cau, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

Quỹ dự phòng tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 đã bao gồm khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ tại 31/12/2012 số tiền: 17.387.607 đồng.

Tính đến 31/12/2012, Công ty chưa xuất hóa đơn GTGT và hạch toán doanh thu đối với tiền điện, tiền nước, tiền thuê nhà của Hợp đồng số 10/HĐTĐ ngày 19/02/2009 ký với Công ty TNHH Lâm Nguyên số tiền: 217.822.283 đồng do không được khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc này sẽ làm giảm lợi nhuận kế toán trước và sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh số tiền tương ứng.

Tại 31/12/2012, Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu nợ khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 số tiền: 419.594.332 đồng.

Công ty phản ánh một số công trình tồn đọng tại thuyết minh số 08 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” với tổng số tiền 527.186.976 đồng, đây là các công trình phát sinh từ trước năm 2010 về trước nhưng chưa quyết toán điều chỉnh trong năm 2012.

Công ty chưa cung cấp được đầy đủ hồ sơ tập hợp chi phí phát sinh của các công trình xây dựng cơ bản tồn đọng từ trước năm 2012 tại thuyết minh số 13 – “Xây dựng cơ bản dở dang” với tổng số tiền 29.361.429.161 đồng.

Công ty đang phản ánh một số công trình xây dựng cơ bản khác tồn đọng tại thuyết minh số 13-“Xây dựng cơ bản dở dang” với tổng số tiền 7.292.848.221 đồng, đây là các công trình phát sinh từ trước năm 2008 chưa xác định nguyên nhân tồn đọng để điều chỉnh trong kỳ.

Trong năm 2012, Công ty chưa trích khấu hao tài sản cố định của một số tài sản phát sinh từ những năm trước với tổng nguyên giá tài sản cố định 2.022.121.818 đồng.

Công ty chưa điều chỉnh số dư quỹ thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản về nguồn vốn chủ sở hữu theo Biên bản quyết toán vốn Nhà nước tại điểm cổ phần hóa ngày 31/3/2011, không thực hiện điều chỉnh hồi tố số dư nguồn vốn chủ sở hữu trong năm 2012 số liệu được chi tiết tại thuyết minh số 22.c.1.

Trong năm 2012, công ty thực hiện miễn giảm 30% tổng thuế TNDN phải nộp đối với doanh thu hoạt động tài chính phát sinh số tiền: 114.808.715 đồng (tương ứng với doanh thu hoạt động tài chính 1.530.782.872 đồng).

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2014

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT**

**Phòng Giám đốc**

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
**KIỂM TOÁN  
NHÂN TÂM VIỆT**

**Kiểm toán viên**

**Lưu Thị Thúy Anh**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0158-2014-124-1

**Đào Duy Hưng**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2017-2014-124-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

Đơn vị tính VND

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>68.061.789.107</b>	<b>139.449.691.545</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>13.549.591.701</b>	<b>16.096.668.592</b>
111	1. Tiền		8.039.793.714	16.096.668.592
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.509.797.987	-
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>-</b>	<b>13.962.753.618</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	13.962.753.618
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>27.206.853.496</b>	<b>92.611.143.704</b>
131	1. Phải thu khách hàng	05	5.445.021.517	4.372.070.254
132	2. Trả trước cho người bán	06	21.228.169.409	87.846.104.373
135	5. Các khoản phải thu khác	07	567.445.889	426.752.396
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(33.783.319)	(33.783.319)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>12.312.315.557</b>	<b>9.452.005.264</b>
141	1. Hàng tồn kho		12.312.315.557	9.452.005.264
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>14.993.028.353</b>	<b>7.327.120.367</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	09	254.704.148	217.415.139
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		100.913.000	195.252.601
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	10	14.637.411.205	6.914.452.627
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>143.325.386.116</b>	<b>68.271.968.601</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>137.812.052.469</b>	<b>68.077.492.696</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	108.201.649.133	42.006.974.467
222	Nguyên giá		151.347.589.366	75.539.475.995
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(43.145.940.233)	(33.532.501.528)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	248.974.175	554.888.471
228	Nguyên giá		1.025.055.455	1.025.055.455
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(776.081.280)	(470.166.984)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	29.361.429.161	25.515.629.758
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>-</b>
258	3. Đầu tư dài hạn khác		5.500.000.000	-
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>13.333.647</b>	<b>194.475.905</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	13.333.647	194.475.905
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>211.387.175.223</b>	<b>207.721.660.146</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

		Đơn vị tính VND		
Mã số	Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>87.434.630.956</b>	<b>90.540.197.688</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>16.986.446.935</b>	<b>20.092.013.667</b>
312	2. Phải trả cho người bán	16	2.951.711.762	3.727.462.228
313	3. Người mua trả tiền trước	17	1.140.314.529	528.090.362
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	3.513.565.309	4.917.790.163
316	6. Chi phí phải trả	19	6.668.752.691	8.415.198.732
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	296.545.698	419.662.032
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.415.556.946	2.083.810.150
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>70.448.184.021</b>	<b>70.448.184.021</b>
334	4. Vay và nợ dài hạn	21	70.448.184.021	70.448.184.021
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>123.952.544.267</b>	<b>117.181.462.458</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>123.952.544.267</b>	<b>117.181.462.458</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		89.740.269.786	89.740.269.786
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.108.565.500	4.108.565.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.202.104.000	5.202.104.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.982.794.036	3.894.108.785
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.420.443.231	861.008.718
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		15.498.367.714	13.375.405.669
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>211.387.175.223</b>	<b>207.721.660.146</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
5. Ngoại tệ các loại			
- EUR		7.103,79	7.116,76

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Ngô Thị Vinh

Lập, ngày 25 tháng 12 năm 2014



Giám Đốc



Ngô Trường Giang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	40.973.702.984	41.959.667.764
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.973.702.984	41.959.667.764
11	4. Giá vốn hàng bán	24	27.922.197.407	30.142.293.155
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		13.051.505.577	11.817.374.609
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.530.782.872	2.119.705.463
22	7. Chi phí tài chính			
23	Trong đó: Chi phí lãi vay			
24	8. Chi phí bán hàng		644.223.785	623.436.737
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.439.333.212	7.309.430.057
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.498.731.452	6.004.213.278
31	11. Thu nhập khác		401.723.580	232.317.225
32	12. Chi phí khác		69.186.413	204.841.070
40	13. Lợi nhuận khác		332.537.167	27.476.155
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.831.268.619	6.031.689.433
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	1.195.472.008	1.507.922.358
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		5.635.796.611	4.523.767.075
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	514	413

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Ngô Thị Vinh

Lập, ngày 25 tháng 12 năm 2014



Giám Đốc  
Ngô Trường Giang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
Năm 2012 (Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>6.831.268.619</b>	<b>6.031.689.433</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		10.267.662.869	7.771.565.533
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.552.505.550)	(2.119.705.463)
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>15.546.425.938</b>	<b>11.683.549.503</b>
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		57.775.671.231	(3.067.557.738)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		2.860.310.293	(3.007.427.370)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.663.650.319)	(623.412.170)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		143.853.249	(411.891.044)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		233.622.347	(977.465.685)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		61.363.533	1.375.540.421
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.850.507.906)	18.510.113
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>67.107.088.366</b>	<b>4.989.846.030</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(80.028.877.852)	(8.350.565.730)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		90.909.091	-
25	5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(10.709.732.986)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		19.462.753.618	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận		1.530.782.872	2.119.705.463
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(69.654.165.257)</b>	<b>(6.230.860.267)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành Cổ phiếu, nhận vốn góp của Chủ sở hữu*		-	2.481.449.420
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>-</b>	<b>2.481.449.420</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(2.547.076.891)</b>	<b>1.240.435.183</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		16.096.668.592	14.856.233.409
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái			
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>03</b>	<b>13.549.591.701</b>	<b>16.096.668.592</b>

Lập, ngày 25 tháng 12 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Ngô Thị Vinh

Giám Đốc  
Ngô Trường Giang

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Nước Sạch Vĩnh Phúc tiền thân là Xí nghiệp cấp nước Mê Linh thuộc Công ty cấp nước Vĩnh Phúc, Xí nghiệp cấp nước Mê Linh đổi thành Công ty cấp nước Mê Linh theo Quyết định số 2388/QĐ-UB ngày 15 tháng 11 năm 1996 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Theo Quyết định số 2163/QĐ-UB ngày 07 tháng 09 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh cho Công ty cấp nước Mê Linh và đổi tên Công ty cấp nước Mê Linh thành Công ty Cấp thoát nước và Môi trường số 2 Vĩnh Phúc. Từ ngày 10 tháng 03 năm 2011 Công ty Cấp thoát nước và Môi trường số 2 Vĩnh Phúc được chuyển đổi thành Công ty Nước sạch Vĩnh Phúc được thành lập theo Quyết định số 631/QĐ-UB ngày 10 tháng 03 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Công ty chính thức chuyển đổi từ Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500144719 ngày 24 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Vĩnh Phúc cấp và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 5 ngày 21/01/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Vĩnh Phúc cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là:	109.630.000.000 VND
Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2012	109.630.933.598 VND
- Mệnh giá một cổ phần	10.000 VND
- Số cổ phần đã đăng ký mua	10.963.093

Công ty có trụ sở tại số số nhà 220, Đường Trần Phú, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2012 là: 124 nhân viên.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2011 là: 126 nhân viên.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Cấp thoát nước, xây dựng dân dụng.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty cổ phần nước sạch Vĩnh Phúc hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500144719 ngày 24 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Vĩnh Phúc cấp lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý cung cấp nước;
- Sản xuất, kinh doanh nước sạch và nước tinh khiết;
- Quản lý, xử lý nước thải đô thị;
- Xây dựng công trình cấp thoát nước;

- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành nước;
- Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ khách sạn;
- Tư vấn thiết kế, giám sát thi công công trình cấp thoát nước.
- Lập tổng dự toán và dự toán công trình xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước;
- Thăm tra thiết kế kỹ thuật, thăm tra dự toán công trình cấp thoát nước;
- Tư vấn giám sát công trình giao thông, xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Thông công xây dựng công trình điện đến 35KV.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung ghi sổ trên máy vi tính.

### **2.3. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

310  
C  
TRÁC  
K  
NH  
ÔNG



## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Đầu tư và Công ty Cổ phần cấp nước - Xây dựng Hạ Tầng Hà Vinh
- Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 100 %

## 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

48.  
G T  
M H  
T O  
A M

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **2.11. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **2.12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### **2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **2.14. Ghi nhận doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:



- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **2.15. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.16. Các khoản thuế**

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Năm 2012, Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo Thông tư số 140/2012/TT – BTC ngày 21 tháng 08 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn nghị định số 60/2012/NĐ – CP ngày 30/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 25%.

## **2.17. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

16/12/11  
CH  
KIẾ  
TÀI

**03. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	467.201.174	6.265.800.120
Tiền gửi ngân hàng	7.380.123.965	9.636.721.892
Tiền gửi ngoại tệ	192.468.575	194.146.580
Các khoản tương đương tiền (*)	5.509.797.987	-
	<b>13.549.591.701</b>	<b>16.096.668.592</b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng

**04. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	-	13.962.753.618
	<b>-</b>	<b>13.962.753.618</b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng

**05. Phải thu khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu của khách hàng dùng nước	2.889.667.337	1.903.023.821
Phải thu của khách hàng lắp đặt	2.555.354.180	2.469.046.433
	<b>5.445.021.517</b>	<b>4.372.070.254</b>
Trừ: Dự phòng phải thu khó đòi	(33.783.319)	(33.783.319)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>5.411.238.198</b>	<b>4.338.286.935</b>

**06. Trả trước cho người bán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty XD và TM Thân Hà	7.814.258.000	7.814.258.000
Công ty CPXD lắp máy điện nước Hà Nội	369.048.900	369.048.900
Công ty Beb ingg S. P. A	2.510.780.891	70.448.184.021
Công ty cổ phần TM & tự động hóa ADI - HN	1.318.420.000	1.279.040.000
Công ty tư vấn XD Thái Dương	1.376.847.000	1.376.847.000
Công ty CTN và MT Việt Nam - Hà Nội	1.318.240.000	1.318.240.000
Công ty tư vấn xây dựng Đông Dương - Hà Nội	930.000.000	930.000.000
Trung tâm giám sát và kiểm định chất lượng XD Vĩnh Phúc	788.000.000	788.000.000
Công ty cổ phần Công nghệ cao Gia Nguyễn	775.000.000	450.000.000
Công ty cổ phần XL và tư vấn TK số 1 HN	650.000.000	650.000.000
Công ty CP đầu tư, CNMT và HTKT Lạc Việt	563.625.000	563.625.000
Công ty CP xây dựng và phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Lâm Nguyên	300.000.000	300.000.000
Công ty tư vấn CTN và MT Việt Nam	250.000.000	250.000.000
TT nghiên cứu môi trường địa chất	178.762.000	178.762.000
Cty CP TV XD Thăng Long	147.345.000	147.345.000
Công ty TNHH MT và CN Cao Nam An	113.000.000	113.000.000
Công ty tư vấn Đại học xây dựng	100.000.000	100.000.000
Điện lực TX Phúc Yên- Cty điện lực VP	100.000.000	50.000.000
Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước	80.000.000	80.000.000
Công ty tư vấn XD Vĩnh Phúc khoan	72.998.000	72.998.000
<b>Cộng</b>	<b>20.056.324.791</b>	<b>87.579.347.921</b>

<b>06. Trả trước cho người bán (tiếp theo)</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND
<b>Số dư trang trước chuyển sang</b>	<b>20.056.324.791</b>	<b>87.579.347.921</b>
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Hạ tầng và Môi trường	70.500.000	70.500.000
Công ty TNHH Quang Vinh	50.000.000	50.000.000
Chi nhánh C.ty CP giám định Vinacontrol HP	40.000.000	40.000.000
Trung tâm quy hoạch và kiểm định X.Lấp	40.000.000	40.000.000
Cty TNHH sao Đại Dương	22.249.000	22.249.000
Công Ty TNHH XD và TM Việt Đức	930.000.000	-
Phải trả khách hàng khác	19.095.618	44.007.452
	<b>21.228.169.409</b>	<b>87.846.104.373</b>
<b>07. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND
Phải thu kinh phí công đoàn	15.210.820	25.932.545
Phải thu bảo hiểm xã hội	20.832.547	15.987.294
Phải thu Công ty Mai Động	301.500.000	301.500.000
Công ty ADI lấy vật tư lắp bộ đo lưu lượng nước NL siêu âm tại nhà máy nước Phúc Yên	69.159.600	-
Phải thu thuế TNCN	66.111.736	31.621.965
Phải thu khác	94.631.186	51.710.592
	<b>567.445.889</b>	<b>426.752.396</b>
<b>08. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.673.031.077	4.559.261.466
Công cụ, dụng cụ	-	74.609.215
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.639.284.480	4.818.134.583
	<b>12.312.315.557</b>	<b>9.452.005.264</b>
<b>09. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	VND	VND
Số dư đầu năm	217.415.139	-
Số tăng trong năm	176.816.466	1.001.530.636
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	139.527.457	784.115.497
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>254.704.148</b>	<b>217.415.139</b>
Trống đó: Chi tiết số dư cuối năm bao gồm	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ :	5.658.333	-
Chi phí chờ phân bổ :	26.000.000	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ :	223.045.815	217.415.139
	<b>254.704.148</b>	<b>217.415.139</b>
<b>10. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	10.784.520.203	-
+ Phải thu Bà Hoàng Thị Minh Lý tiền thiếu hụt quỹ (*)	10.689.990.715	-
+ Tiền thiếu hụt vật tư	94.529.488	-
Tạm ứng	3.852.891.002	6.914.452.627
	<b>14.637.411.205</b>	<b>6.914.452.627</b>

(\*) Đây là số tiền do bà Lý chiếm dụng quỹ từ 02/10/2012 trở về trước theo kết luận tại Biên bản họp Hội đồng quản trị bất thường số 03/BB- HDQT ngày 29/03/2013.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC**

**Báo cáo tài chính**

Số nhà 220, đường Trần Phú, phường Phúc Thái, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

11. Tài sản cố định hữu hình		Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	11.723.028.139	24.886.762.728	34.487.663.081	474.517.418	3.967.504.629	75.539.475.995
Số tăng trong năm	2.828.967.474	69.688.081.257	3.666.029.718	-	-	76.183.078.449
- Mua trong năm		69.688.081.257				69.688.081.257
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.828.967.474		3.666.029.718			6.494.997.192
Số giảm trong năm	(26.679.554)	(17.750.909)			(330.534.615)	(374.965.078)
- Thanh lý, nhượng bán	(26.679.554)				(330.534.615)	(357.214.169)
- Giảm khác (*)		(17.750.909)				(17.750.909)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>14.525.316.059</b>	<b>94.557.093.076</b>	<b>38.153.692.799</b>	<b>474.517.418</b>	<b>3.636.970.014</b>	<b>151.347.589.366</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	3.157.739.060	8.620.300.181	19.855.652.997	323.691.855	1.575.117.435	33.532.501.528
Số tăng trong năm	811.646.849	5.354.129.464	3.537.696.568	21.913.077	236.362.615	9.961.748.573
- Khấu hao trong năm	811.646.849	5.354.129.464	3.537.696.568	21.913.077	236.362.615	9.961.748.573
Số giảm trong năm	(17.775.253)				(330.534.615)	(348.309.868)
- Thanh lý, nhượng bán	(17.775.253)				(330.534.615)	(348.309.868)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.951.610.656</b>	<b>13.974.429.645</b>	<b>23.393.349.565</b>	<b>345.604.932</b>	<b>1.480.945.435</b>	<b>43.145.940.233</b>

<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	8.565.289.079	16.266.462.547	14.632.010.084	150.825.563	2.392.387.194	42.006.974.467
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>10.573.705.403</b>	<b>80.582.663.431</b>	<b>14.760.343.234</b>	<b>128.912.486</b>	<b>2.156.024.579</b>	<b>108.201.649.133</b>

(\*) Điều chỉnh giảm giá trị quyết toán công trình hệ thống tủ trạm bơm cấp 2, tủ chuyển nguồn tự động ATS 250KVA

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.605.259.120 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không



12. Tài sản cố định vô hình	Phần mềm vi tính	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	1.025.055.455	1.025.055.455
Số tăng trong năm	.	.
Số giảm trong năm		
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.025.055.455</b>	<b>1.025.055.455</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	470.166.984	470.166.984
Số tăng trong năm	305.914.296	305.914.296
- Khấu hao trong năm	305.914.296	305.914.296
Số giảm trong năm		
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>776.081.280</b>	<b>776.081.280</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	554.888.471	554.888.471
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>248.974.175</b>	<b>248.974.175</b>
<b>13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Cải tạo mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh (Giai đoạn 1)	21.406.637.266	17.654.686.863
Cải tạo mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh (Giai đoạn 2)	516.435.043	516.435.043
Cấp nước khu công nghiệp Bình Xuyên	1.629.113.808	1.629.113.808
Thoát nước và xử lý nước thải	54.447.965	54.447.965
Hệ thống cấp nước KCN Thiện kế	61.664.092	61.664.092
Dự án quản lý và xử lý chất thải rắn	4.313.715.667	4.219.866.667
Nhà máy cấp nước Chi Đông - Quang Minh	309.086.273	309.086.273
Nhà máy cấp nước Bá Hiến	817.642.246	817.642.246
Phần còn lại dự án cấp nước Mê Linh	107.589.400	107.589.400
Công trình cấp điện nhà máy nước Bình Xuyên	500.000	500.000
Tuyến ống cấp nước đi Mê Linh	1.895.000	1.895.000
Di chuyển đường ống nút giao thông Nam Viêm	6.816.770	6.816.770
Các hạng mục phụ trợ DACN Mê Linh	59.865.400	59.865.400
Phần bổ sung dự án công nghiệp Mê Linh	16.590.000	16.590.000
Di chuyển đường ống phục vụ Dự án đường Nguyễn Tất Thành	1.045.000	1.045.000
Mua sắm thiết bị cho HTCN Phúc Yên	44.220.000	44.220.000
Chi phí khác	14.165.231	14.165.231
	<b>29.361.429.161</b>	<b>25.515.629.758</b>
<b>14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND
<b>Đầu tư dài hạn khác (i)</b>	5.500.000.000	-
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	-	-
	<b>5.500.000.000</b>	<b>-</b>

**14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn tiếp theo**

**(i) Chi tiết đầu tư dài hạn khác**

	Số lượng cổ phiếu	VND
Công ty Cổ phần cấp nước - Xây dựng Hạ Tầng Hà Vinh	550.000	5.500.000.000
	<b>550.000</b>	<b>5.500.000.000</b>

Tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần cấp nước - Xây dựng Hạ Tầng Hà Vinh thời điểm 31/12/2012

Tên Công ty	Vốn góp	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2012	Hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần cấp nước - Xây dựng Hạ Tầng Hà Vinh	5.500.000.000	61,11%	Khai thác xử lý cấp thoát nước

**15. Chi phí trả trước dài hạn**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	194.475.905	-
Số tăng trong năm	26.667.296	194.475.905
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	207.809.554	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.333.647</b>	<b>194.475.905</b>

**Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	13.333.647	194.475.905
	<b>13.333.647</b>	<b>194.475.905</b>

**16. Phải trả người bán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và PT hạ tầng Hà Trung	113.721.000	91.000
Công ty TNHH thương mại D và B	423.608.535	125.412.000
Công ty cổ phần KT đo lường VBS	126.440.600	284.414.625
Công ty TNHH 1 thành viên Hồng Minh	69.496.528	169.496.528
Công ty TNHH xây dựng công trình điện Đa Phúc	37.000.000	-
Công ty XD số 1 - 400 Kim Hoa	22.849.000	22.849.000
Công ty XD và phát triển nhà Mê Linh	22.098.000	22.098.000
Công ty cổ phần HAWACO	287.100.000	-
Công ty TNHH Thương Mại XNK Minh Hải	799.877.671	-
Nguyễn Xuân Đông- XNXL đường ống	669.056.944	-
Phạm Văn Tiến	319.014.479	-
Công ty TNHH UHM Việt Nam	-	654.000.600
Công ty cổ phần Duy Dũng	-	316.343.016
Công ty Cp TMXD Thanh Hải	-	233.000.000
Công ty TNHH TM và DV Đào Nguyên	87.280	337.613.720
Công ty CP ống sợi thủy tinh VINACONEX	-	1.366.083.620
Công ty TNHH thiết bị CN chuyên ngành	-	77.391.500
Phải trả khách hàng khác	61.361.725	118.668.619
	<b>2.951.711.762</b>	<b>3.727.462.228</b>

**17. Người mua trả tiền trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước của khách hàng dùng nước	44.677.500	1.125.362
Trả trước của khách hàng lắp đặt	1.095.637.029	526.965.000
	<b>1.140.314.529</b>	<b>528.090.362</b>

<b>18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	489.507.816	1.143.577.717
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.703.394.366	1.741.544.705
Thuế thu nhập cá nhân	79.174.001	67.833.193
Thuế tài nguyên	121.587.381	1.848.572.125
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	119.901.745	116.262.423
	<b>3.513.565.309</b>	<b>4.917.790.163</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

<b>19. Chi phí phải trả</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND
Hạ Tầng khu xây lắp Sóc Sơn, gói thầu 6	1.624.058.656	1.624.058.656
Tuyến đường 131	80.726.611	297.608.011
Xây dựng vùng sản xuất rau an toàn	2.926.444.909	4.332.218.578
Đường ống Đồng Sơn	903.538.482	1.298.970.482
Di chuyển đường ống Nguyễn Tất Thành	181.129.640	846.454.676
Cải tạo, nâng cấp trường TH Bắc Sơn A	941.608.973	-
Chi phí phải trả khác	11.245.420	15.888.329
	<b>6.668.752.691</b>	<b>8.415.198.732</b>

<b>20. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	296.545.698	419.662.032
Quỹ bảo vệ môi trường được giữ lại	296.545.698	419.662.032
	<b>296.545.698</b>	<b>419.662.032</b>

<b>21. Vay dài hạn và nợ dài hạn</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>		
- Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển Vĩnh Phúc	70.448.184.021	70.448.184.021
	<b>70.448.184.021</b>	<b>70.448.184.021</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Ngày vay	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Dư nợ gốc VND
Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Vĩnh Phúc (*)	12/04/06	25 năm	5,0%	70.448.184.021
Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2013				-
<b>Vay dài hạn</b>				<b>70.448.184.021</b>

(\*) Hợp đồng tín dụng ODA số 06/TDNN ngày 6/06/2006: Vay đầu tư cho dự án "Cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh, công suất 20.000 m<sup>3</sup>/ngày.

+ Tổng mức vốn vay: Bên cho vay Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Vĩnh Phúc với tổng mức vốn cho vay là 5.164.568 EUR tỷ giá quy đổi từ đồng EUR sang đồng VND theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố vào thời điểm Ngân hàng Artigiancassa thông báo giải ngân cho dự án và ghi nợ cho Bộ Tài chính.

+ Đồng tiền cho vay và trả nợ vay: đồng Việt Nam (VNĐ)

+ Thời hạn cho vay 25 năm trong đó có 8 năm ân hạn kể từ ngày hiệp định tín dụng có hiệu lực ngày 12/04/2006, Lãi suất cho vay là 5% trên số dư nợ vay, lãi trả chậm 130% lãi suất vay.

+ Thanh toán lãi vay được tính và trả vào thời điểm 30/06 và 30/12 hàng năm.

+ Kỳ trả gốc đầu tiên là 30/06/2014, kỳ trả gốc cuối cùng là 31/12/2030, số tiền phải trả mỗi năm: 4.144.010.825 đồng.





**22. Vốn chủ sở hữu xem tiếp theo**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp Nhà nước	105.892.000.000	97%	105.892.000.000	97%
Trong đó:				
+ Dương Cảnh Ngạn (*)	47.651.810.000	43%	47.651.810.000	43%
+ Ngô Trường Giang (*)	15.883.930.000	14%	15.883.930.000	14%
+ Bùi Tiến Dũng (*)	10.589.290.000	10%	10.589.290.000	10%
+ Đinh Thế Kỳ (*)	21.177.680.000	19%	21.177.680.000	19%
+ Ngô Thị Vinh (*)	10.589.290.000	10%	10.589.290.000	10%
Vốn góp của các cổ đông khác	3.738.000.000	3%	3.738.000.000	3%
	<b>109.630.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>109.630.000.000</b>	<b>100%</b>

(\*) Cổ đông đại diện phần vốn góp nhà nước tại Công ty Cổ Phần Nước Sạch Vĩnh Phúc trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	109.630.933.598	109.630.933.598
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	109.630.933.598	109.630.933.598
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong kỳ		

**c.1. Một số khoản thuộc vốn chủ sở hữu đang được theo dõi trên các quỹ của Công ty. Cụ thể:**

	Năm nay
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	89.740.269.786
Thặng dư vốn cổ phần	4.108.565.500
Quỹ đầu tư phát triển	2.023.870.807
Quỹ dự phòng tài chính	527.041.836
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	13.231.185.669
	<b>109.630.933.598</b>

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2012 trên báo cáo tài chính là 109.630.933.598 đồng, tuy nhiên vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500144719 thay đổi lần thứ 5 ngày 21/01/2014 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp là 109.630.000.000 đồng đang cao hơn là 933.598 đồng

- Trong năm 2012, công ty chưa điều chỉnh quỹ thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản về vốn đầu tư của chủ sở hữu.

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.963.093	10.963.093
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.963.093	10.963.093
- Cổ phiếu phổ thông	10.963.093	10.963.093
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.963.093	10.963.093
- Cổ phiếu phổ thông	10.963.093	10.963.093
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>

**22. Vốn chủ sở hữu xem tiếp theo**

**e. Các quỹ của Công ty**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7.982.794.036	3.894.108.785
- Quỹ dự phòng tài chính	1.420.443.231	861.008.718
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.202.104.000	5.202.104.000

**23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước	31.345.361.983	26.377.117.282
Doanh thu lắp đặt	9.628.341.001	15.582.550.482
	<b>40.973.702.984</b>	<b>41.959.667.764</b>

**24. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	19.192.227.368	15.841.925.900
Giá vốn lắp đặt	8.729.970.039	14.300.367.214
	<b>27.922.197.407</b>	<b>30.142.293.114</b>

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.530.782.872	2.119.705.463
	<b>1.530.782.872</b>	<b>2.119.705.463</b>

**26. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.831.268.619	6.031.689.433
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.831.268.619	6.031.689.433
Chi phí thuế TNDN (thuế suất 25%)	1.707.817.155	1.507.922.358
Số thuế được giảm (30% thuế TNDN phải nộp)	512.345.147	-
<b>Số thuế TNDN phải nộp</b>	<b>1.195.472.008</b>	<b>1.507.922.358</b>

**27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.635.796.611	4.523.767.075
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.635.796.611	4.523.767.075
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.963.093	10.963.093
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>514</b>	<b>413</b>

**28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.969.973.290	14.630.296.193
Chi phí nhân công	12.516.143.929	12.506.432.263
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.267.662.869	7.866.046.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.102.881.662	2.778.096.769
Chi phí khác bằng tiền	1.970.242.551	2.349.108.312
	<b>37.826.904.301</b>	<b>40.129.979.647</b>

**29. Công cụ tài chính**

**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị sổ kế toán			
	Năm nay		Năm trước	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.549.591.701	-	16.096.668.592	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.012.467.406	(33.783.319)	4.798.822.650	(33.783.319)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	13.962.753.618	-
Đầu tư dài hạn	5.500.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>25.062.059.107</b>	<b>(33.783.319)</b>	<b>34.858.244.860</b>	<b>(33.783.319)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	70.448.184.021	70.448.184.021
Phải trả người bán, phải trả khác	3.248.257.460	4.147.124.260
Chi phí phải trả	6.668.752.691	8.415.198.732
<b>Cộng</b>	<b>80.365.194.172</b>	<b>83.010.507.013</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.549.591.701	-	-	13.549.591.701
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.012.467.406	-	-	6.012.467.406
Đầu tư dài hạn	-	5.500.000.000	-	5.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>19.562.059.107</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>25.062.059.107</b>
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.096.668.592	-	-	16.096.668.592
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.798.822.650	-	-	4.798.822.650
Đầu tư ngắn hạn	13.962.753.618	-	-	13.962.753.618
<b>Cộng</b>	<b>34.858.244.860</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>34.858.244.860</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

2-C  
TỶ  
LIÊN HỢP  
DÂN  
VIỆT  
I.P.V

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>				
Vay và nợ	-	16.576.043.299	53.872.140.722	70.448.184.021
Phải trả người bán, phải trả khác	3.248.257.460	-	-	3.248.257.460
Chi phí phải trả	6.668.752.691	-	-	6.668.752.691
<b>Cộng</b>	<b>9.917.010.151</b>	<b>16.576.043.299</b>	<b>53.872.140.722</b>	<b>80.365.194.172</b>
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>				
Vay và nợ	-	12.432.032.474	58.016.151.547	70.448.184.021
Phải trả người bán, phải trả khác	4.147.124.260	-	-	4.147.124.260
Chi phí phải trả	8.415.198.732	-	-	8.415.198.732
<b>Cộng</b>	<b>12.562.322.992</b>	<b>12.432.032.474</b>	<b>58.016.151.547</b>	<b>83.010.507.013</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 31. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

#### Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	969.976.349	988.393.654

### 32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính nộp cơ quan thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Lập, ngày 25 tháng 12 năm 2014

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Ngô Thị Vinh



Ngô Trường Giang